

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/KDTM-ST
Ngày 02-5-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhạn.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1- Ông Vũ Văn Thôn;

2- Bà Trần Thị Thanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lương Đăng Bùi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, thành phố H.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố H tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị T Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, thành phố H tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2019/TLST- KDTM ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 375/2019/QĐXXST- KDTM ngày 05/4/2019 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng V (gọi tắt là V);

Địa chỉ: Tầng 1 và tầng 2 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Minh T - chức vụ: Cán bộ Ngân hàng V (theo giấy ủy quyền số 3.2352.18 ngày 27 tháng 9 năm 2018);

Địa chỉ: Số 23/37 An Đà, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố H, có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T và vợ là chị Trịnh T L; Điều trú tại: Khu A, thị trấn T, huyện A, thành phố H; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 9 năm 2018 và các bản tự khai tại Tòa án nhân dân huyện A, thành phố H của người đại diện cho nguyên đơn là Ngân hàng V trình bày:

Ngày 24 tháng 10 năm 2011, Ngân hàng V, Phòng giao dịch Đ, quận N, thành phố H và vợ chồng anh Nguyễn Văn T, vợ là chị Trịnh T L (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 024000053/HKD do ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H cấp ngày 25 tháng 3 năm 2010) có ký kết hợp đồng tín dụng số 246/HĐTD1-V33/11, mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh điện thoại, sim thẻ. Ngân hàng cho anh T chị L vay nợ với các kế ước nhận nợ như sau:

Kế ước số 246.07/KUNN1-V33/11 ngày 04 tháng 10 năm 2012 với số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), thời hạn vay từ ngày 04 tháng 10 năm 2012 đến ngày 04 tháng 4 năm 2013, lãi suất vay: 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu áp dụng lãi suất là 14,99%/năm, từ tháng thứ 2 trở đi thay đổi theo quy định của V và phù hợp với các quy định của pháp luật; mục đích vay bổ sung vốn lưu động sim thẻ, phương thức trả nợ: Trả nợ gốc một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay, trả nợ lãi: Ngày 01 hàng tháng, ngày trả nợ lãi đầu tiên là ngày 01 tháng 11 năm 2012.

Kế ước số 246.08/KUNN1-V33/11 ngày 18 tháng 10 năm 2012 với số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), thời hạn vay từ ngày 18 tháng 10 năm 2012 đến ngày 18 tháng 4 năm 2013, lãi suất vay: 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu áp dụng lãi suất là 14,99%/năm, từ tháng thứ 2 trở đi thay đổi theo quy định của V và phù hợp với các quy định của pháp luật; mục đích vay bổ sung vốn lưu động sim thẻ, phương thức trả nợ: Trả nợ gốc một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay, trả nợ lãi: Ngày 01 hàng tháng, ngày trả nợ lãi đầu tiên là ngày 01 tháng 11 năm 2012.

Kế ước số 246.09/KUNN1-V33/11 ngày 19 tháng 10 năm 2012 với số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), thời hạn vay từ ngày 19 tháng 10 năm 2012 đến ngày 19 tháng 4 năm 2013, lãi suất vay: 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu áp dụng lãi suất là 14,99%/năm; mục đích vay bổ sung vốn lưu động sim thẻ, phương thức trả nợ: Trả nợ gốc một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay, trả nợ lãi: Ngày 01 hàng tháng, ngày trả nợ lãi đầu tiên là ngày 01 tháng 11 năm 2012.

Tổng số tiền V cho anh T chị L vay theo các kế ước trên là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng). Tài sản bảo đảm cho khoản vay nợ là quyền sử dụng đất 107m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, tại thửa đất số 198 C-IV, tờ bản đồ số 52; địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện A, H. Diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5182998, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1085/QSĐĐ/AL, ngày 22 tháng 4 năm 2002 cấp cho chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T. Hợp đồng thế

chấp tài sản có số công chứng.18/2014/BĐ ngày 23 tháng 01 năm 2014. Số công chứng 580, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 23 tháng 01 năm 2014 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện hợp đồng tín dụng số 246/HĐTD1-V33/11 ngày 24 tháng 10 năm 2011, V đã giải ngân cho anh T chị L nhận đủ số tiền 1.200.000 đồng theo các khế ước trên.

Thực hiện nghĩa vụ trả nợ anh T chị L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho V nên toàn bộ khoản vay trên V chuyển nợ quá hạn từ ngày 22 tháng 4 năm 2013. Sau khi phát sinh nợ quá hạn, V đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện cho anh T, chị L thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 21 tháng 9 năm 2018 anh T chị L còn nợ V số tiền nợ gốc là 919.966.731đ (chín trăm mười chín triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi một đồng) và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký. Sau khi V nộp đơn khởi kiện tại Tòa án anh T chị L trả cho V tổng số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) được tính vào nợ gốc cụ thể ngày 19 tháng 10 năm 2018 trả nợ là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và ngày 31 tháng 12 năm 2018 trả nợ là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Tính đến ngày 06 tháng 3 năm 2019 anh T chị L đã trả nợ cho V số tiền nợ gốc là 330.033.269đ (ba trăm ba mươi triệu không trăm ba mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi chín đồng). Anh T, chị L còn nợ V số tiền nợ gốc là 869.966.731đ (tám trăm sáu mươi chín triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi một đồng) và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Vì vậy V khởi kiện anh Nguyễn Văn T và chị Trịnh T L vi phạm các điều khoản về trả nợ quy định tại hợp đồng tín dụng số 246/HĐTD1-V33/11 ngày 24 tháng 10 năm 2011 đã ký kết. V đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Văn T và chị Trịnh T L phải thanh toán cho V số tiền nợ gốc tính đến ngày xét xử (ngày 02 tháng 5 năm 2019) là 869.966.731đ (tám trăm sáu mươi chín triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi một đồng), nợ lãi trong hạn là 4.846.082đ (bốn triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm tám mươi hai đồng), nợ lãi quá hạn là 1.351.131.219đ (một tỷ ba trăm năm mươi một triệu một trăm ba mươi một nghìn hai trăm mười chín đồng), tổng cộng là 2.225.944.032đ (hai tỷ hai trăm hai mươi năm triệu chín trăm bốn mươi tư nghìn không trăm ba mươi hai đồng). Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi quá hạn theo quy định tại hợp đồng tín dụng đã ký kết đến ngày anh T chị L trả hết số nợ cho V. Trong trường hợp anh T chị L không thực hiện việc trả nợ thì V đề nghị Tòa án cho phát mại tài sản thế chấp bảo đảm là quyền sử dụng đất 107m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, tại thửa đất số 198 C-IV, tờ bản đồ số 52; địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện A, H. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5182998, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1085/QSĐĐ/AL, ngày 22 tháng 4 năm 2002 cấp cho chủ sử dụng là anh Nguyễn Văn T.

Toàn bộ số tiền T được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với Ngân hàng. Nếu số tiền T được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Trịnh T L thống nhất với việc trình bày người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc anh chị có ký kết hợp đồng tín dụng số 246/HĐTD1-V33/11 ngày 24 tháng 10 năm 2011 vay số tiền 1.200.000.000 đồng với các khế ước nhận nợ: Kế ước số 246.07/KUNN1-V33/11 ngày 04 tháng 10 năm 2012; kế ước số 246.08/KUNN1-V33/11 ngày 18 tháng 10 năm 2012 và kế ước số 246.09/KUNN1-V33/11 ngày 19 tháng 10 năm 2012.

Tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay trên là quyền sử dụng đất 107m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, tại thửa đất số 198 C-IV, tờ bản đồ số 52; địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện A, H. Diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5182998, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1085/QSĐĐ/AL, ngày 22 tháng 4 năm 2002 cấp cho chủ sử dụng là anh Nguyễn Văn T. Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V tính đến ngày 21 tháng 9 năm 2018 anh chị còn nợ V số tiền nợ gốc là 919.966.731đ (chín trăm mười chín triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi một đồng); tiền lãi trong hạn là 4.846.082đ (bốn triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm tám mươi hai đồng) và lãi quá hạn là 1.230.819.681đ (một tỷ hai trăm ba mươi triệu tám trăm mười chín nghìn sáu trăm tám mươi một đồng). Đến ngày 19 tháng 10 năm 2018 anh T chị L trả nợ tiếp cho V là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và ngày 31 tháng 12 năm 2018 trả nợ là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) khoản tiền này tính được tính vào nợ gốc. Tổng cộng anh T chị L trả cho V số tiền nợ gốc là 330.033.269đ (ba trăm ba mươi triệu không trăm ba mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi chín đồng). Anh T chị L thống nhất còn nợ V số tiền nợ gốc tính đến ngày xét xử (ngày 02 tháng 5 năm 2019) là 869.966.731đ (tám trăm sáu mươi chín triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi một đồng), nợ lãi trong hạn là 4.846.082đ (bốn triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm tám mươi hai đồng), nợ lãi quá hạn là 1.351.131.219đ (một tỷ ba trăm năm mươi một triệu một trăm ba mươi một nghìn hai trăm mười chín đồng), tổng cộng là 2.225.944.032đ (hai tỷ hai trăm hai mươi năm triệu chín trăm bốn mươi tư nghìn không trăm ba mươi hai đồng). Hiện nay do điều kiện kinh tế của anh T chị L gặp khó khăn, anh chị nhất trí trả V số tiền nợ gốc là 869.966.731đ (tám trăm sáu mươi chín triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi một đồng), nợ lãi trong hạn là 4.846.082đ (bốn triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm tám mươi hai đồng). Anh T, chị L đề nghị V miễn toàn bộ tiền nợ lãi quá hạn cho anh chị. Nếu V không đồng ý thì đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật giải quyết vụ án.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28 tháng 02 năm 2019 thể hiện: Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 107m², tại thửa đất số 198 C-IV, Tộc tờ bản đồ số 52, địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện A, thành phố H. Đất đã được ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5182998, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1085/QSDD/AL, ngày 22 tháng 4 năm 2002 cấp cho chủ sử dụng là anh Nguyễn Văn T. Hiện nay vẫn giữ nguyên hiện trạng, không chuyển đổi, chuyển nhượng cho ai. Trên đất có tài sản là 01 nhà xây mái bằng hai tầng, bê tông cốt thép xây năm 1994 có diện tích một tầng là $(10\text{m} \times 4\text{m}) \times 2 = 80\text{m}^2$; 01 nhà dưới tiếp giáp nhà trên xây năm 1990 có diện tích là $14,6\text{m} \times 4\text{m} = 58,4\text{m}^2$; nhà bếp + công trình phụ xây năm 1990 có diện tích là $5,7\text{m} \times 4\text{m} = 22,8\text{m}^2$; phía trước 01 lán quán mái lợp tôn mạ màu xây năm 1994 có diện tích $8,5\text{m} \times 4\text{m} = 34\text{m}^2$.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn V có đơn khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng, Anh T chị L là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn anh T chị L đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 281, Điều 342, Điều 355, Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 90, 91, 94, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng ngày 30 tháng 12 năm 2016; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của V. Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Trịnh T L phải có trách nhiệm trả nợ theo hợp đồng tín dụng số 246/HĐTD1-V33/11 ngày 24 tháng 10 năm 2011, tính đến ngày xét xử 02 tháng 5 năm 2019 số tiền gốc là 869.966.731đ (tám trăm sáu mươi chín triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi một đồng), nợ lãi trong hạn là 4.846.082đ (bốn triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm tám mươi hai đồng), nợ lãi quá hạn là 1.351.131.219đ (một tỷ ba trăm năm mươi một triệu một trăm ba mươi một nghìn hai trăm mười chín đồng). Tổng cộng là 2.225.944.032đ (hai tỷ hai trăm hai mươi năm triệu chín trăm bốn mươi tư nghìn không trăm ba mươi hai đồng). Anh T, chị L phải tiếp tục trả lãi đối với khoản nợ gốc nói trên kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong nợ theo mức lãi suất hai bên thỏa T trong hợp đồng tín dụng. Nếu anh T, chị L không thanh toán khoản nợ trên thì V có quyền đề nghị phát mại tài sản thế chấp

là nhà đất của anh chị. Về án phí: Anh T, chị L phải nộp án phí theo quy định của pháp luật. Trả lại V số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Đây là vụ án Kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn là Ngân hàng V và bị đơn là anh Nguyễn Văn T và vợ là Trịnh Thị L (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) có địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện A, thành phố H, theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố H.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Trên cơ sở lời khai của các đương sự, chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Hợp đồng tín dụng số 246/HĐTD1-V33/11 ngày 24 tháng 10 năm 2011 được ký kết giữa V và anh Nguyễn Văn T và vợ là chị Trịnh T L đã tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 121, Điều 122 Bộ luật Dân sự khi giao kết hợp đồng. Do vậy đã phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa T đã cam kết trong hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, V đã thực hiện đúng các thỏa T ký kết trong hợp đồng, V giải ngân cho vợ chồng anh T, chị L. Anh T, chị L đã nhận đủ số tiền 1.2000.000.0000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) theo các khế ước nhận nợ số 246.07/KUNN1-V33/11 ngày 04 tháng 10 năm 2012 với số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); kế ước nhận nợ số 246.08/KUNN1-V33/11 ngày 18 tháng 10 năm 2012 với số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và kế ước nhận nợ số 246.09/KUNN1-V33/11 ngày 19 tháng 10 năm 2012 với số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng). Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến thời điểm trả nợ nhưng anh T chị L không thanh toán nợ cho V, anh T chị L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ khoản vay trên bị chuyển nợ quá hạn từ ngày 22 tháng 4 năm 2013. Tính đến ngày xét xử (ngày 02 tháng 5 năm 2019), anh T chị L còn nợ V số tiền nợ gốc là 869.966.731đ (tám trăm sáu mươi chín triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi một đồng) Vì vậy yêu cầu trả nợ của Ngân hàng V đối với anh T chị L là có căn cứ được chấp nhận.

Về lãi suất: Theo quy định tại Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng có ghi:

“1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng”.

“2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa T về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”.

Khoản lãi suất này V xác định đến ngày 02 tháng 5 năm 2019 (có bảng tính lãi kèm theo) là 1.355.977.301đ (một tỷ ba trăm năm mươi năm triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm linh một đồng), trong đó nợ lãi trong hạn là 4.846.082đ (bốn triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm tám mươi hai đồng); nợ lãi quá hạn là: 1.351.131.219đ (một tỷ ba trăm năm mươi một triệu một trăm ba mươi một nghìn hai trăm mười chín đồng).

Tổng cộng cả gốc và lãi đến nay anh T chị L chưa trả cho Ngân hàng V là 2.225.944.032 đồng (hai tỷ hai trăm hai mươi năm triệu chín trăm bốn mươi tư nghìn không trăm ba mươi hai đồng). Xét đây là tranh chấp hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi. Theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì đối với hợp đồng vay tài sản khi đến hạn trả thì bên vay phải hoàn trả lại tài sản cho bên cho vay. V yêu cầu anh T chị L phải trả số tiền gốc và lãi như trên là có căn cứ và phù hợp với pháp luật cần chấp nhận.

[3] Về yêu cầu phát mại đối với sản thế chấp của ngân hàng: Việc anh T chị L vay tiền của V và thế chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất 107m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, tại thửa đất số 198 C-IV, tờ bản đồ số 52; địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện A, thành phố H. Diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5182998, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1085/QSĐĐ/AL, ngày 22 tháng 4 năm 2002 cấp cho chủ sử dụng là anh Nguyễn Văn T là hoàn toàn tự nguyện và thực hiện công khai, được công chứng hợp pháp và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Anh T chị L không trả được nợ cho V, V đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để T hồi nợ, cụ thể là tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất 107m² và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, tại thửa đất số 198 C-IV, tờ bản đồ số 52; địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện A, H. Diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5182998, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1085/QSĐĐ/AL, ngày 22 tháng 4 năm 2002 cấp cho chủ sử dụng là anh Nguyễn Văn T để T hồi số nợ.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện của V được chấp nhận nên V không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho V.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T và chị vợ là Trịnh T L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho V.

Về chi phí tố tụng: V nhận nộp tiền chi phí thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp là 4.000.000 đồng. V đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 342, Điều 355, Điều 427, Điều 471, Điều 473, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ quy định tại Điều 90, 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1- Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng V.

Buộc anh Nguyễn Văn T và vợ là chị Trịnh T L phải trả cho Ngân hàng V số tiền nợ gốc là 869.966.731đ (tám trăm sáu mươi chín triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi một đồng), nợ lãi trong hạn là 4.846.082đ (bốn triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm tám mươi hai đồng); nợ lãi quá hạn là: 1.351.131.219đ (một tỷ ba trăm năm mươi một triệu một trăm ba mươi một nghìn hai trăm mười chín đồng) theo thỏa T trong hợp đồng tín dụng số 246/HĐTD1-V33/11 ngày 24 tháng 10 năm 2011. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 2.225.944.032 đồng (hai tỷ hai trăm hai mươi năm triệu chín trăm bốn mươi tư nghìn không trăm ba mươi hai đồng).

Trong trường hợp anh Nguyễn Văn T và vợ là chị Trịnh T L không trả được số tiền nêu trên thì Ngân hàng V có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản là quyền sử dụng đất 107m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số 198 C-IV, tờ bản đồ số 52; địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện A, H. Diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5182998, vào sổ cấp giấy chứng nhận số

1085/QSDĐ/AL, ngày 22 tháng 4 năm 2002 cấp cho chủ sử dụng là anh Nguyễn Văn T để T hời số nợ.

Trong trường hợp việc phát mại tài sản không đủ để trả nợ, anh Nguyễn Văn T và vợ là chị Trịnh T L phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng V cho đến khi trả nợ hết.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Anh Nguyễn Văn T và vợ là chị Trịnh T L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 76.518.881đ (bảy mươi sáu triệu năm trăm mười tám nghìn tám trăm tám mươi một đồng). Trả lại cho Ngân hàng V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.556.000 đ (ba mươi bảy triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng) tại biên lai số 0017051 ngày 07 tháng 01 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, thành phố H.

Ngân hàng V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Trịnh T L vắng mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày ban hành bản án sơ thẩm, người phải thi hành án (anh T chị L) còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên thỏa T trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa T về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND thành phố H;
- VKSND huyện A;
- Chi cục Thi hành án DS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhạn